

Quá trình khai phá đồng bằng ven biển của cư dân hậu Hòa Bình ở Việt Nam

Nguyễn Khắc Sử¹

¹ Hội Khảo cổ học Việt Nam.
Email: khacsukc@gmail.com

Nhận ngày 8 tháng 2 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Tóm tắt: Hiện nay, ở Việt Nam đã phát hiện hàng trăm di tích trung kỳ Đá mới sau Hòa Bình, có niên đại từ 7.000 đến 4.000 năm cách ngày nay (BP). Các di tích này phân bố ở các vùng địa hình khác nhau: vùng núi Bắc Việt Nam, cao nguyên miền Trung và đồng bằng biển đảo. Nghiên cứu này xem xét quá trình khai phá đồng bằng ven biển của các cộng đồng cư dân: văn hóa Cái Bèo (các tỉnh Quảng Ninh - Hải Phòng), quần thể di tích Tràng An (tỉnh Ninh Bình), văn hóa Đa Bút (tỉnh Thanh Hóa - Ninh Bình) và văn hóa Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh), làm rõ sự thích ứng của con người với biến động của môi trường sinh thái từng vùng; những thành tựu văn hóa của các nhóm cư dân ở đây và vị trí của cộng đồng cư dân vùng đồng bằng ven biển trong tiến trình hình thành và phát triển văn hóa biển tiền sử Việt Nam.

Từ khóa: Hậu Hòa Bình, trung kỳ Đá mới, văn hóa Cái Bèo, văn hóa Đa Bút, văn hóa Quỳnh Văn.

Phân loại ngành: Khảo cổ học

Abstract: Currently, in Vietnam, hundreds of Middle Neolithic sites have been discovered after Hoa Binh, dating from 7,000 to 4,000 years ago. The sites are distributed in different terrain areas: mountainous areas in northern Vietnam, central highlands and deltas. This study examines the process of exploiting the coastal plain of the communities: Cai Beo culture (in Quang Ninh Province and Hai Phong City), Trang An relic complex (Ninh Binh Province), Da But culture (Thanh Hoa and Ninh Binh provinces) and Quynh Van culture (Nghe An and Ha Tinh provinces), clarifying human adaptation to changes in the ecological environment in each of the regions; the cultural achievements of the groups of residents there, and the position of the communities in the coastal plains in the process of formation and development of the prehistoric marine culture of Vietnam.

Keywords: Post-Hoa Binh, Middle Neolithic period, Cai Beo culture, Da But culture, Quynh Van culture.

Subject classification: Archaeology

1. Mở đầu

Văn hóa Hòa Bình là thuật ngữ khảo cổ, để chỉ hệ thống các di tích phân bố liên khoảnh trong vùng núi đá vôi các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa và các tỉnh lân cận, có đặc trưng ổn định về di tích và di vật, có niên đại từ 20.000 năm đến 7.000 năm BP. Những di tích văn hóa Hòa Bình đầu tiên được M.Colani phát hiện ở tỉnh Hòa Bình năm 1926 [22]. Đến nay, ở Việt Nam đã được phát hiện trên 145 di tích văn hóa Hòa Bình, có niên đại sơ kỳ Đá mới. Một số di tích kiểu văn hóa Hòa Bình đã phát hiện ở các nước Đông Nam Á và Nam Trung Quốc [4].

Trong những thập kỷ gần đây, ở Việt Nam đã phát hiện hàng loạt các di tích trung kỳ Đá mới sau Hòa Bình, có quan hệ nguồn gốc với văn hóa Hòa Bình, phân bố ở vùng núi Bắc Việt Nam, vùng cao nguyên Trung Bộ và đồng bằng ven biển Việt Nam. Bài nghiên cứu này tập trung trình bày quá trình khai phá đồng bằng biển đảo của cư dân trung kỳ Đá mới Việt Nam qua tư liệu các văn hóa: Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn và nhóm di tích Tràng An; xem xét sự thích ứng của con người với môi trường sinh thái từng vùng; thành tựu văn hóa mà cư dân ở đây đã đạt được, tìm hiểu vị trí của cư dân vùng đồng bằng biển đảo trong tiến trình hình thành và phát triển văn hóa biển tiền sử Việt Nam.

2. Cư dân văn hóa Cái Bèo ở vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam

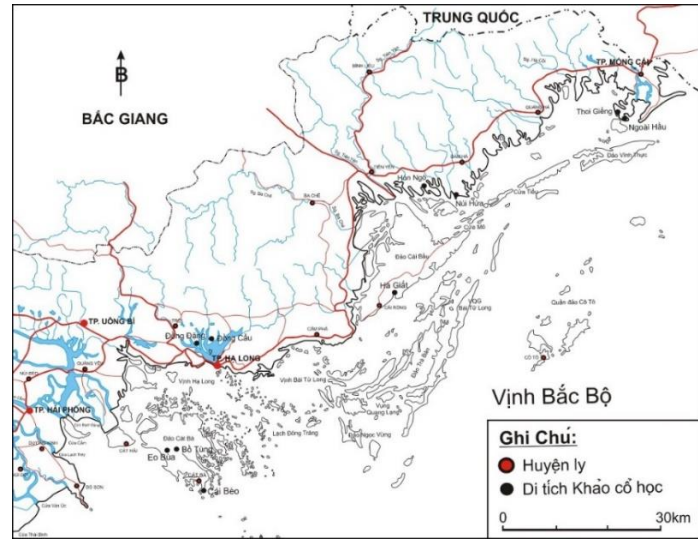
Nhóm cư dân văn hóa Hòa Bình phân bố ở vùng biển Đông Bắc Việt Nam hiện nay gồm 12 di tích, tiêu biểu là hang Soi Nhụ và

mang tên nhóm di tích Soi Nhụ [17, tr.57]. Ở giai đoạn sớm, nhóm cư dân này có niên đại từ 25.000 đến 12.000 năm, tương ứng với giai đoạn tiền Hòa Bình, tiêu biểu là hang Soi Nhụ, niên đại 12.460 ± 60 BP, 15.560 ± 180 BP; mái đá Ông Bầy là 16.630 ± 120 BP và hang Áng Mả là 25.510 ± 220 BP. Các di tích văn hóa ở các hang này đều là các loại động vật trên cạn, loại hình công cụ đá chủ yếu là kiểu văn hóa Hòa Bình, xuất hiện rìu mài lưỡi và công cụ làm từ đá vôi. Sang giai đoạn từ 12.000 đến 7.000 năm BP, địa bàn người Soi Nhụ có mở rộng hơn, nhưng môi trường sống vẫn còn là lục địa, dù biển tiến mang tên Flandrian đã tiến gần hơn.

Sau 7.000 năm BP, biển bắt đầu dâng cao, làm chìm ngập một số địa bàn thấp vùng duyên hải Đông Bắc. Cư dân thời này đã mở rộng địa bàn cư trú, một số tiếp tục cư trú trong các hang như: Eo Bùa, Bà Thơm, Hà Giắt, Đồng Đăng, Đồng Cẩu (Hà Lũng), Tiên Ông (Hang Dục), một số chiếm lĩnh đồng bằng ven biển như Thới Giếng (lớp dưới), các thềm biển như: Cái Bèo (lớp dưới), Ao Cối, hoặc bãi triều như Hòn Ngò - Núi Hứa (Hình 1).

Để thích ứng với môi trường mới, người Cái Bèo đã chế tác và sử dụng công cụ như: mũi nhọn, rìu hình tam giác, rìu bầu dục, nạo hình đĩa, rìu có vai mài lưỡi, rìu hình mai mực mài toàn thân (Hình 2 a-d), cùng hòn ghè, hòn kê, chày, bàn nghiền, những viên cuội có lỗ vòm tròn giống di vật trong văn hóa Hòa Bình (Hình 2e), đặc biệt xuất hiện đồ gốm đất sét, pha cát, gốm thành dày, nặn tay (Hình 2g). Sau 5.000 năm BP, mới xuất hiện gốm đất sét pha cát, thành mỏng, văn dấu đan, văn thừng thô, văn đập và văn in ấn miệng sò.

Các di tích này lập thành văn hóa khảo cổ, mang tên văn hóa Cái Bèo, niên đại trung kỳ Đá mới, có niên đại từ 7.000 năm đến 4.000 năm BP, trong đó, hang Hà Lũng có tuổi: 6.480 ± 40 năm BP và Cái Bèo (lớp dưới) là 6.475 ± 170 năm BP [14, tr.246].



Hình 1: Phân bố các di tích văn hóa Cái Bèo [15]



a. Mũi nhọn



b. Công cụ hình đĩa



c. Rìu hình mai mực mài toàn thân



d. Rìu hình mai mực mài toàn thân



e. Đá có lỗ vũng tròn



g. Nồi gốm đất sét pha cát

Hình 2: Công cụ đá văn hóa Cái Bèo: a, b, c, e, g Cái Bèo (lớp dưới),
d: Hòn Ngò [15].

Cư dân văn hóa Cái Bèo đã triển khai các hoạt động khai thác nguồn lợi biển. Trên 90% xương cốt động vật tìm thấy ở đây là động vật biển, như các loài cá: cá heo, cá nheo, cá sạo, cá né, cá đuối, cá nhám và một số loài cá khác chưa xác định được giống loài (Hình 3), cùng cua, mực, rùa biển; các loài trai, sò, hào biển. Trong di chỉ Cái Bèo đã tìm thấy trên 200 kg xương

cá, có con đường kính đốt sống rộng tới 10 cm [14, tr.312]. Bên cạnh đó, ở đây cũng tìm thấy một số xương động vật trên cạn như: hươu, nai, dê, lợn rừng... Các di tồn văn hóa Cái Bèo cho thấy, người Cái Bèo sớm thích ứng với biến động môi trường biển, làm chủ các hoạt động khai thác biển, mở đầu cho văn hóa biển tiền sử vùng Đông Bắc của Tổ quốc.



a. Xương động vật biển



b. Xương động vật cạn

Hình 3: Xương cá biển và xương động vật Cái Bèo (Hải Phòng) [14, tr.246]

Một số di cốt người Cái Bèo mang đặc trưng chủng tộc Australo - Melanesien. Các yếu tố này đã gặp trước đó ở vùng này như Australo - Melanesien ở hang Ấng Giũa, Australo - Negritoid ở hang Soi Nhụ [5, tr.25-30]; [8, tr.12-14]. Những tư liệu nhân

chủng tộc người và khảo cổ trên đây đã xác nhận, cư dân văn hóa Cái Bèo có nguồn gốc từ cư dân văn hóa Hòa Bình. Con đường phát triển từ văn hóa Cái Bèo sang văn hóa Hạ Long đã được tư liệu khảo cổ học chứng minh [13]. Như vậy, sự

Cư dân thời này chưa khai thác biển, nhưng đã biết đến sản vật biển, do trao đổi mà có. Trong các lớp có niên đại 9.000 BP ở Hang Bói, Hang Trống tìm thấy vỏ ốc biển loài *Netrita undata* có thân nhỏ, vỏ dày, màu trắng sáng được mài thủng lỗ khâu dây dạng hạt chuỗi; hoặc ghè tròn vỏ trai biển, dùi lỗ khâu dây đeo (Hình 6, 1-6). Ở giai đoạn sau đó, đồ trang sức lại làm từ vỏ ốc loài *Neritina of pulligera* và loài *Cypraea sp.*, có dáng miệng đẹp, được mài thủng lưng, nhuộm thổ hoàng làm hạt chuỗi trang sức (Hình 6, 7-11).

Cư dân thời này chưa khai thác biển, nhưng đã biết đến sản vật biển, do trao đổi mà có. Trong các lớp có niên đại 9.000 BP ở Hang Bói, Hang Trống tìm thấy vỏ ốc biển loài *Netrita undata* có thân nhỏ, vỏ dày, màu trắng sáng được mài thủng lỗ khâu dây dạng hạt chuỗi; hoặc ghè tròn vỏ trai biển, dùi lỗ khâu dây đeo (Hình 6, 1-6). Ở giai đoạn sau đó, đồ trang sức lại làm từ vỏ ốc loài *Neritina of pulligera* và loài *Cypraea sp.*, có dáng miệng đẹp, được mài thủng lưng, nhuộm thổ hoàng làm hạt chuỗi trang sức (Hình 6, 7-11).



Hình 5: Công cụ đá ở Trảng An [7, tr.22-24]

Trong thời kỳ biển tiến, cư dân cổ Trảng An vẫn tiếp tục ở đây, tiêu biểu là Hang Mòi (lớp trên) có tuổi từ 8.550 ± 30 BP đến 4.705 ± 25 BP, Mái đá Ốc: 8.790 ± 210 BP, 5.120 ± 315 BP; Mái đá Vàng: 8.720 ± 235 BP, 5.130 ± 310 BP.

Cư dân giai đoạn này bắt đầu khai thác biển, thu lượm các loài nhuyễn thể như: vẹm, hào cửa sông, ốc *undata* sp, ốc mỏ kết, ốc viền vàng, ốc mít, sò huyết, ngó, ngao dầu và đánh bắt cá biển. Tuy nhiên, vẫn duy trì việc săn bắt động vật trên cạn như: hươu, nai, lợn rừng, khỉ, nhím, rùa như trước đó.



Hình 6: Đồ trang sức (1-11), công cụ (12-15) làm từ vỏ nhuyễn thể [7, tr.22-24]

Do môi trường biển đảo, Tràng An không còn nguồn cuội sông suối, nên cư dân chế tác công cụ bằng đá vôi là chính, trao đổi với bên ngoài để có đá andezit làm rìu mài lưỡi, bàn mài bằng sa thạch, tận dụng vỏ hàu, vỏ vọp kích thước lớn làm dao, làm nạo và cái cuốc, dùng vỏ ngao dầu, vỏ ốc tiền làm đồ trang sức, đặc biệt sáng tạo ra đồ gốm. Đồ gốm sớm nhất tìm thấy ở lớp 6A, Hang Mòi có tuổi: 7.381 BC và 7.186 BC; gốm Mái đá Vàng: 8.720±235 BP và Mái đá Ốc: 8.410±295 BP. Đây là loại gốm đất sét, chưa qua tinh luyện còn lẫn nhiều sạn sỏi. Gốm nặn tay, độ nung thấp với loại bình đáy tròn, miệng đứng, mép miệng phẳng, màu nâu hoặc nâu xám, thành dày 8mm-12mm, mặt ngoài trang trí văn đập rãnh rộng 5mm - 8mm, rãnh sâu, đứt đoạn. Việc sáng tạo ra gốm ở đây có thể gắn liền với nhu cầu trữ nước ngọt và chế biến vi sinh đồ hải sản biển [16, tr.27].

Sau 5.000 năm biển lùi, Tràng An dần trở về lục địa. Phải đến 4.000 năm, về cơ bản vùng này mới trở lại môi trường lục địa, lúc này con người ít quan tâm đến hang động, họ rời hang ra cư trú ngoài trời, thực hành các hoạt động nông nghiệp cố định ở vùng đồng bằng thấp Nho Quan, Gia Viễn hiện nay. Quá trình khai phá môi trường biển, cư dân cổ Tràng An từng bước thích ứng với sự biến cải môi trường từ lục địa sang biển đảo và trở về lục địa, tạo ra loại hình công cụ mới, sớm nảy sinh kỹ thuật mài và đồ gốm, triển khai hoạt động kinh tế hỗn hợp khai thác nguồn lợi rừng núi đá vôi với biển và chiêm trũng xung quanh làm nên một sắc thái văn hóa riêng của Tràng An.

4. Cư dân Đa Bút vùng đồng bằng ven biển Ninh Bình - Thanh Hóa

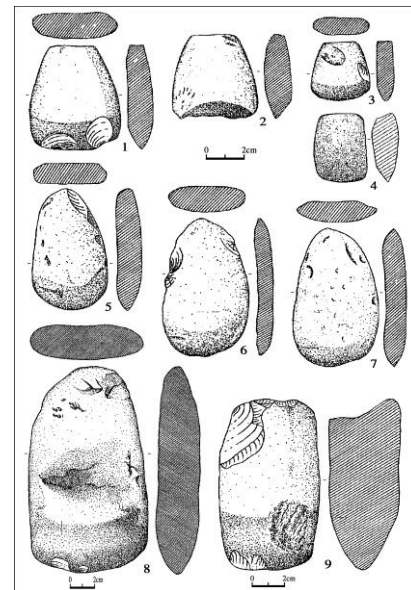
Tiêu biểu cho cư dân vùng này là 10 di tích thuộc văn hoá Đa Bút, trong đó 5 di tích ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa): Đa Bút có tuổi 6.430±60 BP, 6.390±60 BP, 6.095±60 BP, 5.710±60 BP, Bản Thủy: 5.860±95 BP, Cồn Cổ Ngựa: 5.520±95BP; 5.140±95 BP; 5.560±95 BP, Làng Còng và Gò Trũng: 4.790±50 BP [20], cùng 5 di tích ở huyện Tam Điệp và Yên Mô (Ninh Bình): Hang Sáo: 9.170±105 BP, 8.740±85 BP, Hang Cò, Hang Mo, Hang Ốc, Đồng Vườn có tuổi trên 4.000 năm BP [17, tr.24-38].

Buổi đầu chiếm lĩnh đồng bằng Thanh Hóa, khi ấy biển chưa tới vùng này, cư dân Đa Bút săn bắt động vật, thu lượm hến sông, chắt vỏ thành cón hến, tiến hành trồng trọt và chăn nuôi. Sang giai đoạn 5.500-5.000 BP, nước biển phủ hầu khắp vùng thấp của đồng bằng Vĩnh Lộc, cư dân Bản Thủy và Cồn Cổ Ngựa khai thác biển, thu thập các loài nhuyễn thể biển, chắt thải đổ thành gò cao. Một bộ phận khác vươn ra khai phá đồng bằng ven biển, tụ cư tại Gò Trũng (Hậu Lộc, Thanh Hóa), hoặc Hang Sáo, Hang Cò, Hang Ốc, Hang Mo (Tam Điệp, Ninh Bình).

Trong quá trình khai phá đồng bằng ven biển, cư dân Đa Bút phát triển nhanh kỹ thuật chế tác công cụ, từ công cụ cuội ghè đẽo chuyển sang kỹ thuật mài lưỡi công cụ, rồi mài lan thân và toàn thân trên những chiếc rìu hình bầu dục, hình tứ giác, nảy sinh công cụ mới như: cuốc, đục, cưa, mũi dùi, đá đục lỗ giữa, chì lưới bằng đá có rãnh buộc dây... công cụ xương, sừng động vật và vỏ nhuyễn thể làm ra đục, mũi dùi, kim khâu, dao cắt. Trong tiến trình này, Đa Bút trở thành một trong những trung tâm gốm sớm ở Việt Nam, truyền thống đồ gốm Đa Bút được ổn định hàng nghìn năm, ít thay đổi (Hình 7).

Cư dân văn hóa Đa Bút vẫn săn bắt các loài động vật như hươu, nai, trâu bò, lợn, chó, cheo cheo, mèo, chồn, nhím, thu lượm các loài động vật trong môi trường sông suối, đầm lầy, nước ngọt như hến, trai, ốc, ngao, tròng trọc, cua, cá, ba ba, rùa cạn. Khi biển tiến, con người khai thác nguồn hải sản ven bờ như sò gai, điệp, ngao, tiến hành đánh bắt cá biển, nhưng không nhiều như Cái Bèo.

Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở một số di tích văn hóa Đa Bút cho thấy, chiếm tỷ lệ cao là phấn hoa họ đậu, họ dừa, họ hoà thảo gợi ý khả năng hoạt động trồng trọt chăm sóc một số loài cây rau, cây cho củ, quả và hạt của người Đa Bút. Những chiếc rìu, cuốc đá mài chiếm tỷ lệ cao, cũng như không gian đồng bằng châu thổ sông Mã màu mỡ, thích hợp cho việc trồng các loài cây rau, củ, quả như bầu, bí, khoai nước, khoai sọ, củ ấu... ở dạng làm vườn. Người Đa Bút đã thuần dưỡng một số loài động vật như trâu, bò, lợn và có thể cả chó và voi [11, tr.80-87], [25].



Hình 7: Công cụ đá di chỉ Đa Bút [22]

Cư dân Đa Bút duy trì tập quán chôn người tại nơi cư trú, với táng thức ngồi xổm bó gối hoặc nằm nghiêng co, chôn tập thể nhiều cá thể, cách bài trí thống nhất là: tử thi được đặt trong các huyệt tròn, đường kính 0,6-0,7m, sâu 0,5-0,8m; người chết được chôn một lần, không có hiện tượng cải táng (Hình 8).



a. Chôn nằm nghiêng co (đơn táng)



b. Chôn ngồi xổm bó gối (song táng)

Hình 8: Mộ táng di tích Cồn Cỏ Ngựa [5, tr.25-30]

Thành phần nhân chủng các cốt sọ Đa Bút chủ yếu là Melanesien (Australoid) hay Indonesien (Mogoloid phương Nam) đã từng tồn tại khá lâu trước đó trong văn hóa Hòa Bình [26, tr.128]. Đồ gốm và rìu mài toàn thân kiểu Đa Bút đã gặp ở lớp mặt các di chỉ Hang Con Moong, Hang Đẳng, Hang Lai, Hang Dơi (huyện Bá Thước), gợi ý con đường chuyển cư khai phá đồng bằng ven biển xuất phát từ khu vực vườn Quốc gia Cúc Phương.

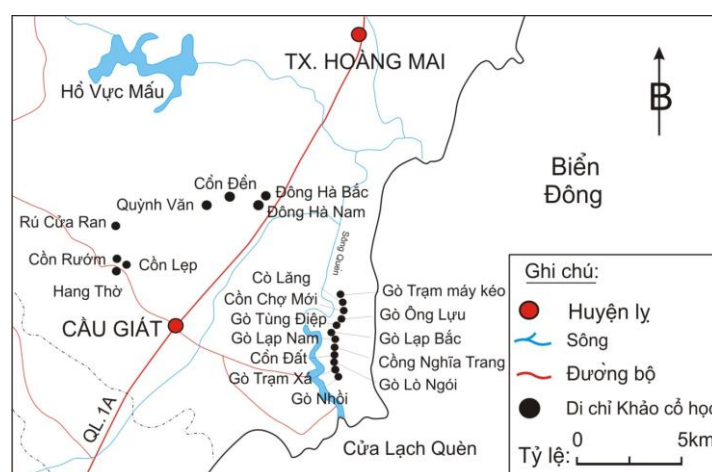
Nhưng sang giai đoạn muộn, trong các di tích văn biển như: Hoa Lộc (Hậu Lộc) và Mán Bạc (Ninh Bình), Núi Lê và Núi Hồ (Nam Hà) đã xuất hiện các yếu tố mới, khác với Đa Bút. Có nhiều khả năng, nhóm cư dân này là kết quả của quá trình tiếp xúc giữa những người bản địa nói ngôn ngữ Môn-Khmer với cư dân di cư trên biển. Về vấn đề này, cần lưu ý quan điểm của Peter Bellwood, khi ông cho rằng, có một nhóm cư dân nói ngôn ngữ Malayo-Polynesia ở Đài Loan vào khoảng 5.500-5.000 năm BP đã di cư xuống vùng Đông Nam Á hải đảo qua Batanes tiến vào các hòn đảo của Philippines, rồi các đảo Borneo, Palawan và vào Việt Nam. Trong thời gian này trên lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu là cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer. Dấu tích văn hóa và

nhân học được tìm thấy ở di chỉ Mán Bạc (Ninh Bình) và An Sơn (Long An) [20].

5. Cư dân Quỳnh Văn vùng đồng bằng ven biển Nghệ An - Hà Tĩnh

Có 24 di chỉ còn sò điệp hay đồng rác bếp phân bố ở đồng bằng ven biển huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Phái Nam (Hà Tĩnh) thuộc văn hóa Quỳnh Văn, có niên đại từ 6.000 đến 3.500 năm BP với 3 giai đoạn phát triển: giai đoạn sớm (6.000-5.000 năm BP), tiêu biểu là di tích Quỳnh Văn; giai đoạn giữa (5.000-4.500 năm BP), tiêu biểu là các di tích Quỳnh Hoa, Gò Lấp và giai đoạn muộn (4.500-3.500 năm BP) tiêu biểu là di tích Cồn Đất và Phái Nam (Hình 9) [2, tr.29].

Người Quỳnh Văn chủ yếu chế tác công cụ từ đá gốc. Có trên 95% công cụ ghè đẽo, làm từ mảnh tước bất định hình; tiêu biểu là chopper, chopping, nạo hình đĩa, hình mai rùa, rìu ngắn, mũi nhọn hình khối tam giác và hình bàn là. Hai loại sau là di vật đặc trưng cho văn hóa Quỳnh Văn. Ngoài ra, ở đây còn có một số công cụ cuối như: chày, hòn ghè và bàn nghiền.



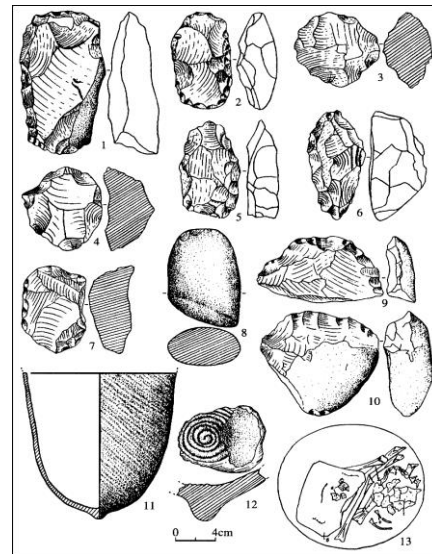
Hình 9: Các di tích văn hóa Quỳnh Văn [2]

Nhìn chung, kỹ thuật mài công cụ trong văn hóa Quỳnh Văn phát triển chậm, trong lúc kỹ thuật và loại hình đồ gốm phát triển nhanh. Ở giai đoạn sớm và giữa (6.000 - 4.500 năm BP) tồn tại chủ yếu là bình gốm hình nón, đáy nhọn, miệng hơi loe, kích thước lớn, trang trí văn chải mặt trong và mặt ngoài.

Khi sang giai đoạn muộn (4.500-4.300 năm BP), xuất hiện mới nồi gốm đáy tròn, thành gốm mỏng, kích thước nhỏ, đường kính miệng trung bình 20cm-30cm, thân cao 15cm-30cm, trang trí văn đập nan rá, văn thừng đập mặt ngoài, văn chải mặt trong (Hình 10). Người Quỳnh Văn khai thác chủ yếu các loài nhuyễn thể biển như: điệp, sò gai, sò nhẵn, ốc đỉnh, ốc sấu, ngao đầu, nghêu, hào, vọp, trai, trùng trục; cua bể, rùa, ba ba.

Các loài động vật này thường sống ở đới ven bờ, cửa sông và các vùng vịnh kín. Cá biển tìm được ở đây rất ít, mỗi di tích chỉ gặp một vài xương đầu hoặc đốt sống cá biển, kích thước nhỏ. Người xưa vẫn duy trì săn bắt một số động vật cạn như: tê giác, trâu rừng, bò rừng, nai, hoẵng, hươu, voi... chưa thấy dấu hiệu trồng trọt và chăn nuôi.

Người Quỳnh Văn đặt mộ táng tại nơi cư trú, ở di chỉ Quỳnh Văn tìm thấy 31 ngôi mộ trong diện tích khai quật 100m². Mộ có huyệt miệng tròn, đường kính 60-70cm, đào vào tầng điệp. Thi hài đặt trực tiếp vào huyệt trong tư thế ngồi bó gối; có ít trường hợp chôn nằm co; xương cốt thường bị gãy, vỡ và không đầy đủ. Đồ tùy táng chôn theo có chày, hòn ghè, công cụ chặt, công cụ xương, đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể biển, mảnh ngà voi. Các hộp sọ ở đây thuộc thành phần nhân chủng Australo -



Hình 10: Di vật văn hóa Quỳnh Văn: 1-10. Công cụ đá; 11, 12. Gốm đáy nhọn; 13. Mộ chôn nằm co [20, tr.395].

Melanesien có một số nét Mongoloid [3, tr.37-72], [9, tr.329-349].

Các di tích cồn điệp Quỳnh Văn to lớn, có tầng dày 7m, có sự xen kẽ các lớp sò điệp do con người ăn thải ra và lớp sò điệp chết tự nhiên. Điều này gợi ý, con người cư trú ở đây không liên tục, mang tính di động, khai thác hải sản theo mùa [1, tr.20-30].

Phân đông các nhà khảo cổ xem văn hóa Hòa Bình có nguồn gốc từ văn hoá tiền Hòa Bình, thậm chí từ kỹ nghệ Đền ở Bá Thước (Thanh Hóa), nơi tồn tại công cụ hình bàn là giống hệt công cụ đặc trưng tiêu biểu của văn hóa Quỳnh Văn [10, tr.8-17]. Văn hóa Quỳnh Văn phát triển sang văn hóa Bàu Tró, thông qua loại hình Thạch Lạc. Tiến trình phát triển này phản ánh những biến đổi trong cấu trúc dân cư, phương thức sống và chuyển dịch địa bàn cư trú thích ứng với sự thay đổi môi trường đồng bằng ven biển Nghệ - Tĩnh lúc bấy giờ. Trong lịch sử,

văn hóa Quỳnh Văn đại diện cho con đường đá mới hóa sau Hòa Bình ở Trung Bộ Việt Nam, một cách tiếp cận vịnh biển nông ở vùng Trung Bộ Việt Nam.

6. Kết luận

Thứ nhất, Cư dân giai đoạn trung kỳ Đá mới Việt Nam cư trú trên nhiều vùng địa hình khác nhau: vùng đồng bằng ven biển, vùng núi Bắc Việt Nam và vùng cao nguyên đất đỏ Tây Nguyên. Trong các vùng ấy, nhóm cư dân trung kỳ Đá mới ở vùng núi Bắc Việt Nam, phân bố trên địa bàn gốc của người Hòa Bình, đã bảo lưu truyền thống văn hóa Hòa Bình, như ở hang, bắt ốc, săn bắt, thu lượm thảo mộc, chế tác công cụ cuội. Tuy nhiên, việc cư trú trong hang không thường xuyên, dấu tích văn hóa để lại trên bề mặt hang rất mỏng. Một số nhóm cư dân rời hang, ra cư trú trên thềm sông Hồng, sông Lô, sông Đà... Những nhóm cư dân này bắt đầu định cư tạm thời, đánh bắt cá và làm nông nghiệp, dần thay đổi lối sống truyền thống Hòa Bình.

Một bộ phận cư dân Hòa Bình khác đã chiếm cư vùng cao nguyên miền Trung, mà dấu tích văn hóa của họ đã tìm thấy ở các di tích như: Làng Gà (Gia Lai), Buôn Kiêu (Đắk Lắk), thôn Tám và hang núi lửa Đắk So (Đắk Nông). Trong môi trường mới, nhưng cư dân ở đây vẫn bảo lưu kỹ thuật chế tác công cụ kiểu văn hóa Hòa Bình như rìu ngắn, rìu bầu dục, nạo hình đĩa, công cụ mảnh tước và rìu mài lưỡi, song có thay đổi so với Hòa Bình là các công cụ ở đây được làm từ đá basalt, đá chert và bằng kỹ thuật ghè hai mặt. Các dấu tích hoạt động nông

ng nghiệp và chăn nuôi ở đây rất mờ nhạt. Táng thức chôn nằm co, bó gói, rắc thổ hoàng, chôn theo công cụ lao động và đồ trang sức ốc biển kiểu Hòa Bình vẫn duy trì ở đây, trong các ngôi mộ ở hang Đắk So. Điều này cho thấy, sự thay đổi về văn hóa tâm linh của người cao nguyên được bảo lưu bền vững hơn các mô thức hoạt động kinh tế lúc bấy giờ.

Thứ hai, so với hai nhóm trên, nhóm cư dân trung kỳ Đá mới chiếm lĩnh khai phá vùng đồng bằng ven biển Việt Nam, tiêu biểu là cộng đồng cư dân Cái Bèo, Tràng An, Đa Bút, Quỳnh Văn là đông đúc nhất, khai thác thể mạnh của đồng bằng, biển đảo ở khu vực mình, sinh sự khác biệt về định hướng kinh tế giữa các tiểu vùng, mở đầu cho sự hình thành các văn hóa biển tiền sử Việt Nam [23, tr.36-39].

Nếu như ở vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam, một số nhóm cư dân rời hang, sớm khai phá đồng bằng ven biển như Thoi Giếng, rồi khai phá biển đảo như Cái Bèo hoặc bãi triều như Hòn Ngò - Núi Hứa, thiên về đánh bắt cá với số lượng lớn, nhiều loại cá, ít thu lượm nhuyễn thể biển, mở đầu cho văn hóa biển tiền sử vùng biển cực bắc của Tổ quốc. Trong khi đó, cư dân cổ Tràng An tiếp cận biển tại chỗ, chứng kiến sự biến cải của môi trường do biển tiến - biển thoái, từ lục địa sang biển đảo và lại trở về lục địa; từng bước thích ứng với môi trường biển đảo, sử dụng công cụ đá vôi, vỏ nhuyễn thể, sáng tạo ra đồ gốm, đánh bắt cá biển, thu lượm các loài nhuyễn thể biển, duy trì săn bắt động - thực vật trên cạn.

Ở Bắc Trung Bộ, người Đa Bút bắt đầu từ khai phá đồng bằng trước biển tiến, trong biển tiến và sau biển tiến. Bắt đầu từ việc

khai thác hén sông chắt thành cón, đến khai thác các loài nhuyễn thể biển, rồi đánh bắt cá biển gần bờ. Tiến trình ấy đi liền với phát triển nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi, biến đổi nhanh kỹ thuật chế tác công cụ đá, từ ghè đẽo sang mài bộ phận, mài toàn thân, từ kém định hình đến định hình, xác lập một trung tâm chế tạo đồ gốm sớm ở Việt Nam, có sự phát triển ổn định lâu dài về loại hình và kỹ thuật chế tác, mang thương hiệu gốm Đa Bút.

Trong khi đó, cư dân văn hóa Quỳnh Văn tiếp cận vùng biển nông, kín gió vùng Quỳnh Lưu, nơi tập trung cao các loài nhuyễn thể sò - điệp. Nguồn lợi này được thu lượm theo mùa, tạo ra các cón vỏ sò điệp to lớn. Hoạt động chuyên biệt này đã quy định tổ hợp công cụ đá ở đây ít biến động, chủ yếu vẫn là những mũi nhọn hình tam giác, mũi nhọn hình bàn là, những hòn kê, cái chày, bàn nghiền gia công thực phẩm, nhưng đồ gốm lại biến đổi rất nhanh, từ gốm đáy nhọn khi sử dụng đặt trên cát, sang gốm đáy bằng đun nấu, từ gốm thành dày, văn chải sang gốm mỏng văn thừng, văn chải hai mặt và văn khắc vạch đơn giản.

Trong mỗi vùng chiếm cư ấy, sự phát triển nội tại tiếp sau trung kỳ Đá mới sang hậu kỳ Đá mới ở mỗi địa bàn là rõ ràng. Đó là sự bước chuyển từ văn hóa Cái Bèo sang văn hóa Hạ Long ở vùng duyên hải Đông Bắc, từ văn hóa Đa Bút sang Hoa Lộc, Mán Bạc và từ văn hóa Quỳnh Văn sang văn hóa Bàu Tró. Diễn trình lịch sử văn hóa biển tiền sử Việt Nam, giai đoạn từ 7.000 - 4.000 năm BP là đa dạng và đa hướng, nhưng đều có điểm xuất phát chung là cơ tầng văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn và điểm hội tụ là văn hóa tiền Đông Sơn tiến tới Đông Sơn ở Bắc

Bộ, tiền Sa Huỳnh đến Sa Huỳnh ở Trung Bộ Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Trung Chiến (1984), “Địa tầng Cón Đất và vấn đề nguồn gốc các di tích cón sò điệp văn hóa Quỳnh Văn vùng ven biển Nghệ - Tĩnh”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3.
- [2] Nguyễn Trung Chiến (1998), *Văn hoá Quỳnh Văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Hoàng Xuân Chinh (1966), “Hệ thống di chỉ vỏ sò điệp ở Quỳnh Lưu”, trong *Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- [4] Hoàng Xuân Chinh (Chủ biên) (1989), *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Viện Khảo cổ học xuất bản, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Lâm Cường (1983), “Về di cốt người cổ ở Cái Bèo (Hải Phòng)”, *Thông báo Khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, số 1.
- [6] Nguyễn Lâm Cường (2003), “Di cốt người trong văn hóa Đa Bút”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3.
- [7] Nguyễn Lâm Cường (2018), “Những phát hiện về di cốt người cổ trên đảo và ven bờ biển Việt Nam”, in trong *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam, tiềm năng và triển vọng*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Lâm Cường, Nguyễn Quang Quyền (1968), “Thông báo về tình hình các xương người cổ tìm thấy ở di chỉ Soi Nhụ (Quảng Ninh)”, Tạp chí *Hình thái học*, số 1.
- [9] Nguyễn Duy, Nguyễn Quang Quyền (1966), “Nghiên cứu về 2 sọ cổ ở Quỳnh Văn, Nghệ An”, trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Gia Đồi (2003), “Khởi nguồn của những con đường Đá mới ở Bắc Trung Bộ Việt Nam”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3.

- [11] Vũ Thế Long (2003), “Người Đa Bút và môi trường động vật”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3.
- [12] Đỗ Văn Ninh (1968), “Khai quật hang Soi Nhụ, Quảng Ninh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 117.
- [13] Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào (1999), *Hạ Long thời tiền sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [14] Nguyễn Khắc Sử (Chủ biên) (2005), *Khảo cổ học tiền sử vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [15] Nguyễn Khắc Sử (2009), *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Khắc Sử (2012), “Khảo cổ học hang động Tràng An - những giá trị lịch sử văn hóa nổi bật”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5.
- [17] Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Xuân Ngọc (2004), “Khảo cổ học Tiền - Sơ sử Ninh Bình: nét phác thảo”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1.
- [18] Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung (1989), *Văn hóa Sơn Vi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Kim Thủy (1999), “Tư liệu chưa được biết về người cổ Đa Bút - Thanh Hóa”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4.
- [20] Bùi Vinh (2007), *Hành trình văn hóa tiền sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [21] Bellwood P (2009), *The Origins and migrations of the ancestral Austronesian-speaking peoples*, in *International Symposium for 100 years Discovery and Research of the Sa Huynh Culture* (Abstracts), Quang Ngai Province 2009.
- [22] Colani, M. (1927), *L'Âge de la pierre dans la provinces de Hoabinh (Tonkin)*, dans *Memoire du service Geologique de l'Indochina*, vol. 14, no 1.
- [23] Nguyễn Khắc Sử (2013), “Việt Nam - the East Sea with Prehistoric and Protohistoric Cultures”, in *Vietnam Social Sciences Review*, N^o 4 (156), pp. 36-49.
- [24] Nguyễn Khắc Sử (2016), “Interaction between Humans and Environment in Trang An, Ninh Binh from 30,000 Years to Date”, in *Vietnam Social Sciences Review*, n^o 2 (172), pp. 64-73.
- [25] Patte, E. (1932), *Le Kjokkenmodding neolithique de Dabut et ses sepultures (province de Thanh Hoa, Indochine)*, dans BSGI, vol.XIX. pt. 3.
- [26] Patte, E. (1965), *Les ossments du kjokkenmodding néolithique de Da But (Province de Thanh Hóa)*, dans *Bulletin de la Société des Etudes L'Indochinoise*, nouvelle série, 40 (1-2), p. 128.